

BIÊN BẢN
Kiểm tra tài chính thường kỳ
Năm 2024

- ☐ Thời gian: 9 giờ 00 phút Ngày: 01/08/2024
☐ Bộ phận được kiểm tra: Kế toán - Thủ quỹ
☐ Thành phần kiểm tra: Phạm Thị Hòa - Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Hiền - Phó hiệu trưởng
Nguyễn Thanh Thơm - TTND

I. Nội dung kiểm tra : tài chính tháng 07/2024

STT	TÊN CÁC LOẠI QUỸ	TÒN MANG SANG	THU TRONG THÁNG	CHI TRONG THÁNG	TÒN CUỐI THÁNG	NHẬN XÉT
	Chi tiết đính kèm					
	TỔNG CỘNG					

II. Nhận xét chung:

- Sổ sách đầy đủ - kịp thời
- Chứng từ hợp lệ , đủ, sắp xếp gọn gàng ngăn nắp
- Tiền mặt khớp sổ quỹ.....
- Có theo dõi tiền gửi ngân hàng – kho bạc.....
.....
.....
.....

III. Đề nghị của ban KT:

.....
.....
.....
.....

IV. Đánh giá xếp loại

NGƯỜI ĐƯỢC KT HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Lý Ngọc Tuyền



Phạm Thị Hòa

BAN KIỂM TRA

Phạm Thị Hòa

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thanh Thơm

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho đồng Việt Nam)

Hôm nay vào lúc 9 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 08 năm 2024

Chúng tôi gồm:

- Ông /Bà: Nguyễn Thị Thanh Tuyền đại diện Kế toán
- Ông /Bà: Lý Ngọc Tuyền đại diện Thủ quỹ
- Ban KT
- Ông /Bà: Phạm Thị Hòa
- Ông /Bà: Nguyễn Thị Hiền
- Ông /Bà: Nguyễn Thanh Thơm

Cùng tiến hành kiểm kê tiền mặt của đơn vị: Trường Mầm Non Tân Hòa.

Kết quả kiểm tra như sau:

STT	DIỄN GIẢI	SỐ LƯỢNG		SỐ TIỀN
		Số tờ	Đồng KL	
I	Số tiền tồn quỹ theo sổ quỹ			4.250.304
II	Số tiền mặt kiểm kê thực tế			
	Loại :500.000 đ	3		1.500.000
	Loại :200.000 đ	7		1.400.000
	Loại :100.000 đ	8		800.000
	Loại : 50.000 đ	7		350.000
	Loại : 20.000 đ	4		80.000
	Loại : 10.000 đ	10		100.000
	Loại : 5.000 đ	2		10.000
	Loại : 2.000 đ	3		6.000
	Loại : 1.000 đ	5		5.000
	Loại : 500 đ			
	Loại : 200 đ			
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế			4.251.000
	Số tiền bằng chữ: Bốn triệu hai trăm năm mươi một ngàn đồng.			

III. Chênh lệch (thừa, thiếu) tiền mặt thực tế so với tồn quỹ theo sổ sách:

Lý do chênh lệch như sau: lệch dư 696 đồng

Số tiền mặt tạm ứng chưa vào sổ: 0 đồng

Số tiền gửi sổ tiết kiệm: 1.008.565.815 đồng

Lý do khác: Không.

Đơn vị giải trình lý do khác như sau:.....



XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

THỦ QUỸ

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phạm Thị Hòa Nguyễn Thị Thanh Tuyền Lý Ngọc Tuyền Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 7 Năm 2024
Tài khoản : 1111 - Tiền Việt Nam

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đơn vị tính: đồng	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM03		Nguồn học phí					41.040.000	41.040.000		
TM05		Nguồn thê dục nhíp điệu(mầm non)			1.362.000	1.362.000	21.242.000	21.242.000		
TM06		Nguồn anh vãn(mầm non)			1.225.000	1.225.000	25.385.000	25.385.000		
TM07		Nguồn tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hệ			14.794.000	14.794.000	23.194.000	23.194.000		
TM12		Nguồn giữ xe						30.500		
TM16		Nguồn suất ăn trưa bán trú	1.754.304		35.210.000	35.280.000	275.603.000	276.248.000	1.684.304	
TM18		Nguồn suất ăn sáng	686.000		7.712.000	7.832.000	71.464.000	74.765.000	566.000	
TM20		Nguồn học phẩm-học cụ-học liệu					3.880.000	3.880.000		
TM26		Nguồn quỹ phúc lợi	2.000.000						2.000.000	
TM34		Nguồn mua sắm trang thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú					3.910.000	3.910.000		
TM37		Nguồn phục vụ ăn sáng			2.114.000	2.114.000	31.142.000	31.142.000		
TM39		Nguồn sửa học đường						969.850		
TM41		Thuế thu nhập cá nhân			6.998.789	6.998.789	30.543.245	30.543.245		
TM42		Nguồn giữ trẻ mầm non ngoài giờ			3.220.000	3.220.000	13.370.000	13.370.000		
TM43		Nguồn Học vẽ					15.344.000	15.344.000		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM47		Nguồn tổ chức phục vụ, quân lý và vệ sinh bán trú					55.402.000	55.402.000		
TM48		Nguồn Toán tư duy					19.729.000	19.729.000		
TM49		Nguồn nước uống học sinh			264.000	264.000	3.992.000	3.992.000		
TM51		Nguồn thu hộ, chi hộ ngân hàng			200.000	200.000	200.000	200.000		
		Cộng	4.440.304		73.099.789	73.289.789	635.440.245	640.386.595	4.250.304	

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 7 Năm 2024
Tài khoản : 1121 - Tiền Việt Nam

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đur đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đơn vị tính: đồng	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG03		Nguồn học phí	204.709.550			38.221.344	463.980.000	297.491.794	166.488.206	
	KB05	3716.3.1030030	204.609.550			38.221.344	231.940.000	65.551.794	166.388.206	
	NHI	6140201009976	100.000				232.040.000	231.940.000	100.000	
TG05		Nguồn thẻ dực nhịp điệu(mầm non)	4.293.960		12.880.000		224.393.000	207.219.040	17.173.960	
	KB03	3713.0.1030030					63.434.400	63.434.400		
	KB04	3714.0.1030030	4.228.960				42.289.600	38.060.640	4.228.960	
	NHI	6140201009976	65.000		12.880.000		118.669.000	105.724.000	12.945.000	
TG06		Nguồn anh văn(mầm non)	5.275.200		11.017.000		270.857.000	254.564.800	16.292.200	
	KB03	3713.0.1030030					77.928.000	77.928.000		
	KB04	3714.0.1030030	5.195.200				51.952.000	46.756.800	5.195.200	
	NHI	6140201009976	80.000		11.017.000		140.977.000	129.880.000	11.097.000	
TG07		Nguồn tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	53.144.000		182.122.000	100.973.600	235.266.000	100.973.600	134.292.400	
	KB04	3714.0.1030030			53.144.000	47.829.600	53.144.000	47.829.600	5.314.400	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	NH1	6140201009976	53.144.000		128.978.000	53.144.000	182.122.000	53.144.000	128.978.000	
TG09		Nguồn lãi tiền gửi ngân hàng	152.611		3.457		30.641	22.000	156.068	
	NH1	6140201009976	3.100		3.100		28.200	22.000	6.200	
	NH2	50304019	149.511		357		2.441		149.868	
TG16		Nguồn suất ăn trưa bán trú	215.558.417		220.104.000	137.984.342	2.629.752.000	2.706.982.809	297.678.075	
	KB03	3713.0.1030030	87.980.435		57.660.000	64.562.342	1.233.138.000	1.442.849.809	81.078.093	
	NH1	6140201009976	127.577.982		162.444.000	73.422.000	1.396.614.000	1.264.133.000	216.599.982	
TG18		Nguồn suất ăn sáng	67.924.356		56.760.000	29.491.110	670.437.000	689.919.027	95.193.246	
	KB03	3713.0.1030030	8.389.870		15.296.000	11.675.110	312.832.000	370.670.027	12.010.760	
	NH1	6140201009976	59.534.486		41.464.000	17.816.000	357.605.000	319.249.000	83.182.486	
TG20		Nguồn học phẩm-học cụ-học liệu	49.588.035				16.240.000	66.778.000	49.588.035	
	KB03	3713.0.1030030	49.588.035				8.120.000	58.658.000	49.588.035	
	NH1	6140201009976					8.120.000	8.120.000		
TG26		Nguồn quỹ phúc lợi	2.226.805						2.226.805	
	KB03	3713.0.1030030	2.226.805						2.226.805	
TG27		Nguồn quỹ khen thưởng	2.910.853						2.910.853	
	KB03	3713.0.1030030	2.910.853						2.910.853	
TG28		Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.009.511						5.009.511	
	KB03	3713.0.1030030	5.009.511						5.009.511	
TG29		Nguồn quỹ dự phòng ổn định thu nhập	28.172.696				27.684.473		28.172.696	
	KB03	3713.0.1030030	28.172.696				27.684.473		28.172.696	
TG30		Nguồn chuyển lương qua thẻ ATM			1.015.360.309	1.015.360.309	5.037.442.662	5.037.442.662		
	NH2	50304019			1.015.360.309		5.037.442.662	5.037.442.662		
TG32		Nguồn kinh phí CSSK ban đầu	19.919.721				19.012.199	1.083.947	19.919.721	
	KB03	3713.0.1030030	19.919.721				19.012.199	1.083.947	19.919.721	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dự đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dự cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG34		Nguồn mua sắm trang thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	19.350				18.860.000	23.870.000	19.350	
	KB04	3714.0.1030030	19.350				9.430.000	14.440.000	19.350	
	NH1	6140201009976					9.430.000	9.430.000		
TG36		Nguồn cải cách tiền lương	41.871.259						41.871.259	
	KB04	3714.0.1030030	3.352.900						3.352.900	
	KB05	3716.3.1030030	38.400.000						38.400.000	
	NH2	50304019	118.359						118.359	
TG37		Nguồn phục vụ ăn sáng	33.511.983		25.848.000	13.593.600	341.002.000	295.235.617	45.766.383	
	KB04	3714.0.1030030	25.879.983		7.552.000	6.041.600	161.313.000	133.922.617	27.390.383	
	NH1	6140201009976	7.632.000		18.296.000	7.552.000	179.689.000	161.313.000	18.376.000	
TG39		Nguồn sửa học đường	3.242.800				969.850		3.242.800	
	NH1	6140201009976	3.242.800				969.850		3.242.800	
TG42		Nguồn giữ trẻ mầm non ngoài giờ	7.826.000		11.550.000	5.656.000	97.370.000	83.650.000	13.720.000	
	KB04	3714.0.1030030	4.186.000		2.100.000	2.016.000	42.700.000	38.430.000	4.270.000	
	NH1	6140201009976	3.640.000		9.450.000	3.640.000	54.670.000	45.220.000	9.450.000	
TG43		Nguồn Học vẽ	2.491.850				162.840.000	160.348.150	2.491.850	
	KB03	3713.0.1030030					56.976.500	56.976.500		
	KB04	3714.0.1030030	2.441.850				24.418.500	21.976.650	2.441.850	
	NH1	6140201009976	50.000				81.445.000	81.395.000	50.000	
TG47		Nguồn tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	58.872.545				628.891.000	570.018.455	58.872.545	
	KB04	3714.0.1030030	58.717.545				314.368.000	255.650.455	58.717.545	
	NH1	6140201009976	155.000				314.523.000	314.368.000	155.000	
TG48		Nguồn Toán tư duy	3.072.470				199.578.000	196.505.530	3.072.470	
	KB03	3713.0.1030030					69.824.300	69.824.300		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dự đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dự cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	KB04	3714.0.1030030	2.992.470				29.924.700	26.932.230	2.992.470	
	NH1	6140201009976	80.000				99.829.000	99.749.000	80.000	
TG49		Nguồn nước uống học sinh	966.382		3.256.000	1.875.000	44.795.000	48.663.000	2.347.382	
	KB03	3713.0.1030030	5.382		951.000	924.000	21.240.000	27.423.000	32.382	
	NH1	6140201009976	961.000		2.305.000	951.000	23.555.000	21.240.000	2.315.000	
TG50		Nguồn Khám sức khoẻ học sinh	2.060.000						2.060.000	
	KB03	3713.0.1030030	2.060.000						2.060.000	
TG51		Nguồn thu hộ, chi hộ ngân hàng			200.000	200.000	200.000	200.000		
	NH1	6140201009976			200.000	200.000	200.000	200.000		
		Cộng	812.820.354		1.539.100.766	1.343.355.305	11.089.600.825	10.740.968.431	1.008.565.815	

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

(Ký, họ và tên)

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
Ký, họ tên đóng dấu)

Ký, họ tên đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Tuyên

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Phạm Thị Hòa